FireAnt

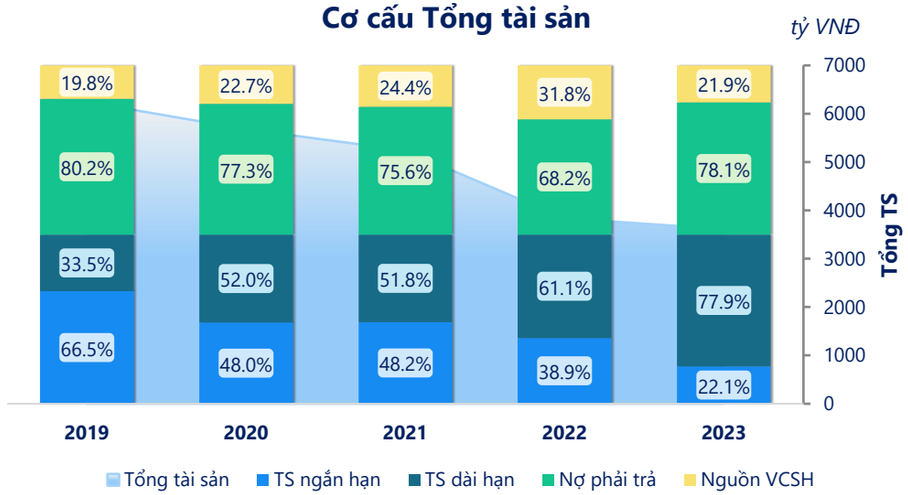
CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,910
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,360
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	327,938
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	828
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	991
P/E	-2.7
EPS	-3,657

	YTD	1T	3T	6T
TDC	-8.2%	2.2%	9.5%	-23.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

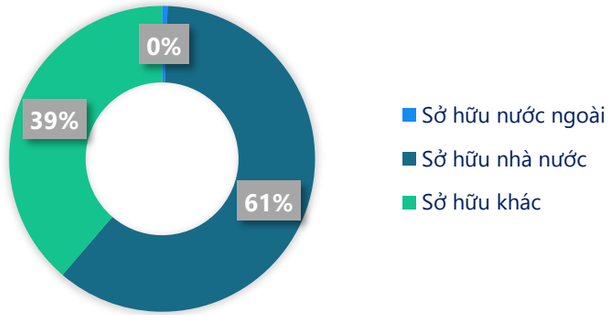
Cơ cấu Tổng tài sản



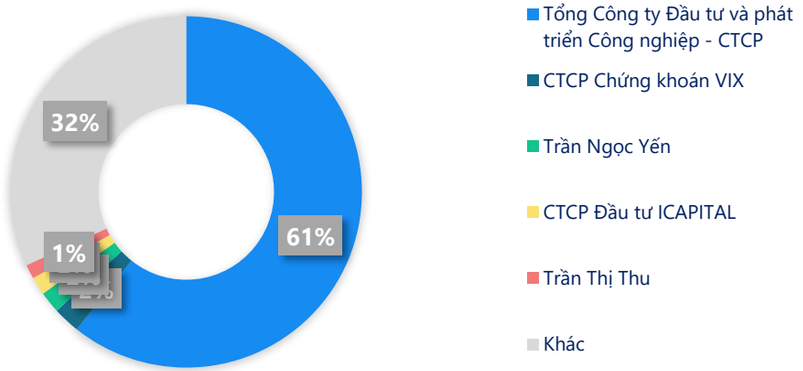
Tổng tài sản của **TDC** năm 2023 đạt **3,610** tỷ đồng, giảm **5.96%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



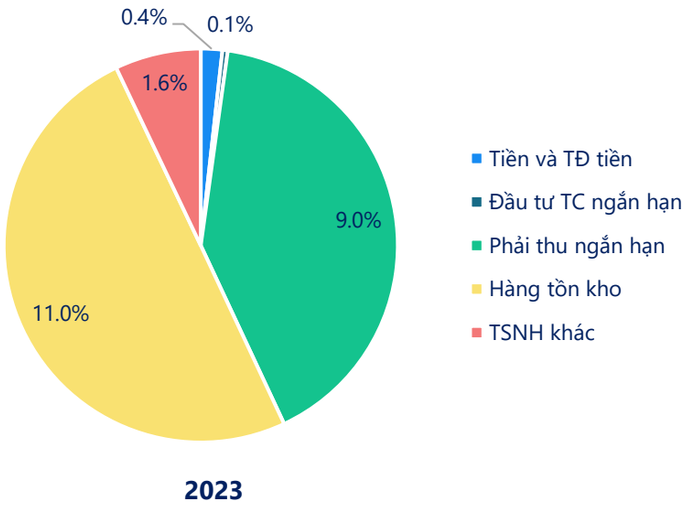
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 38.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.58%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP** sở hữu **60.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán VIX nắm giữ 2.48% và đứng thứ 3 là Trần Ngọc Yến nắm giữ 1.99%.

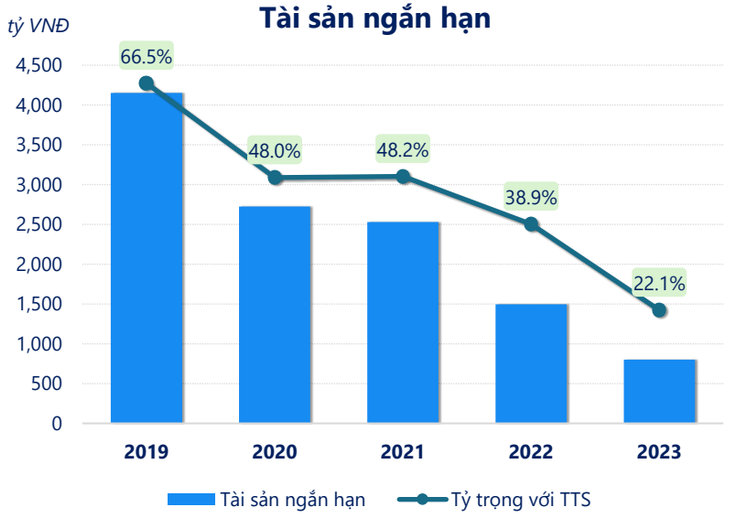
Powered by Infographic

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

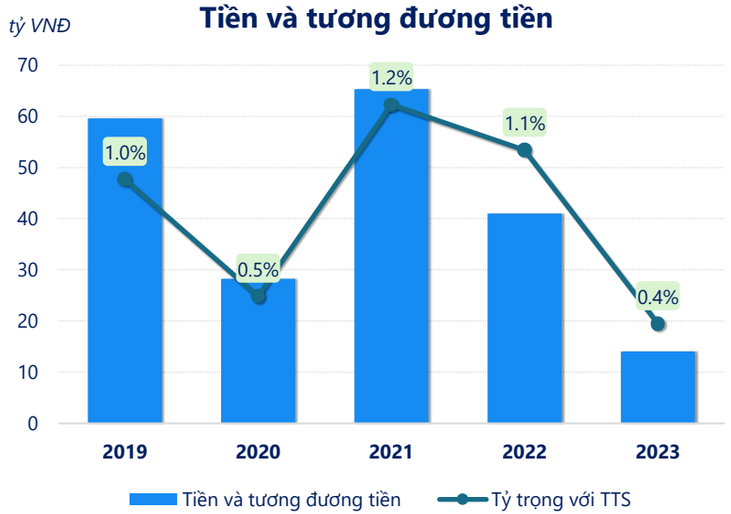
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



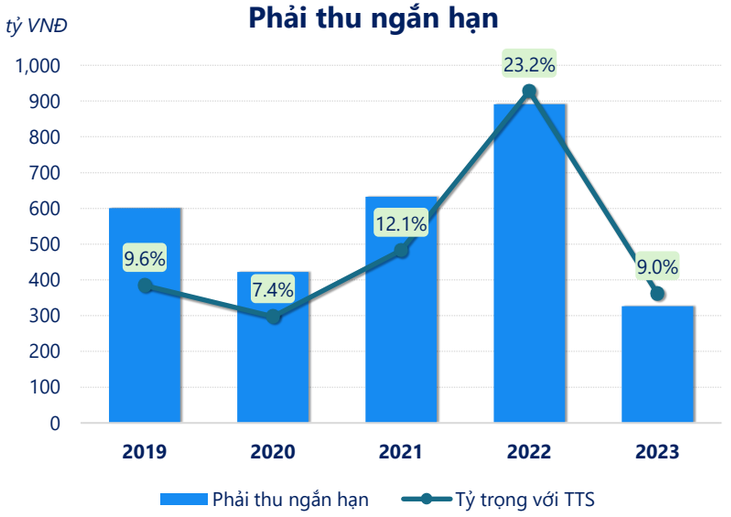
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TDC năm 2023 giảm **46.6%** so với năm trước, đạt **798.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **22.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.04% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

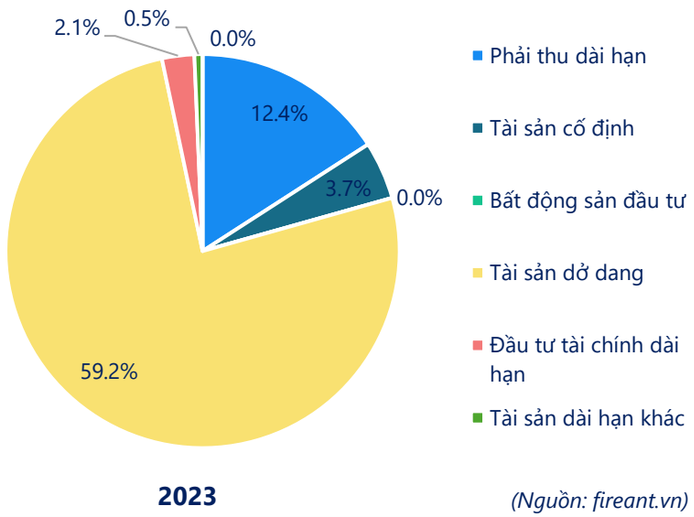


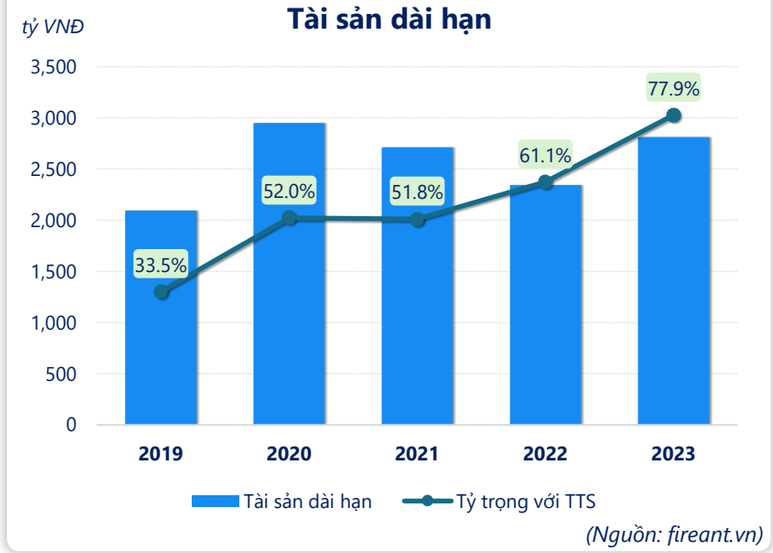
Hàng tồn kho

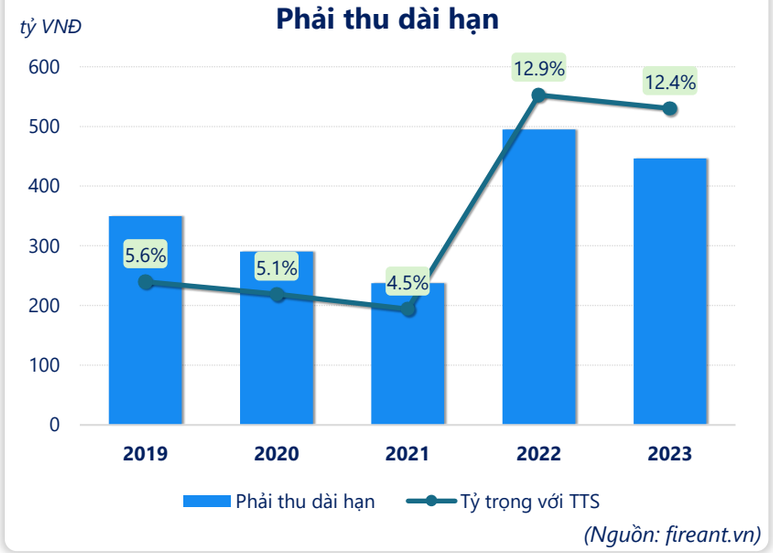


Powered by Infographic

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

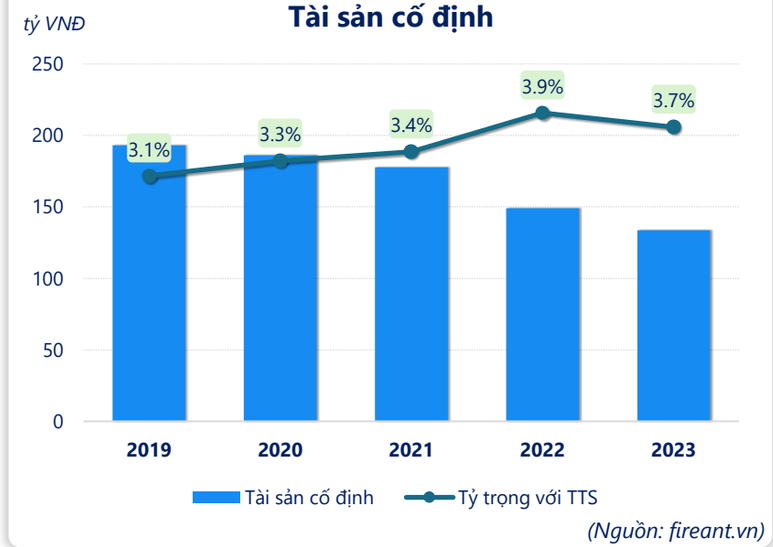


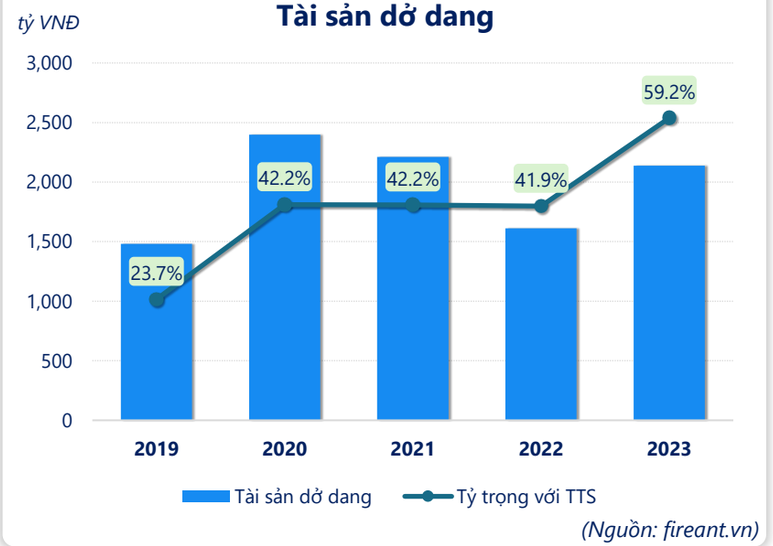




Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.9%** so với năm trước và đạt **2,812** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **77.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **59.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 12.4%.

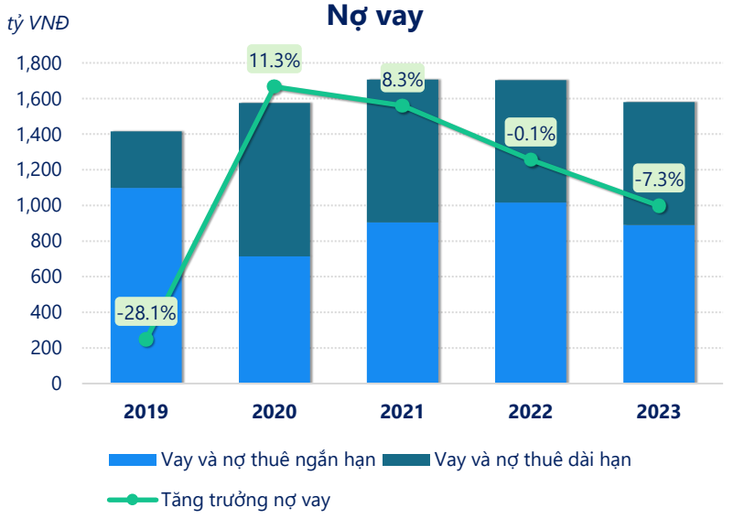
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



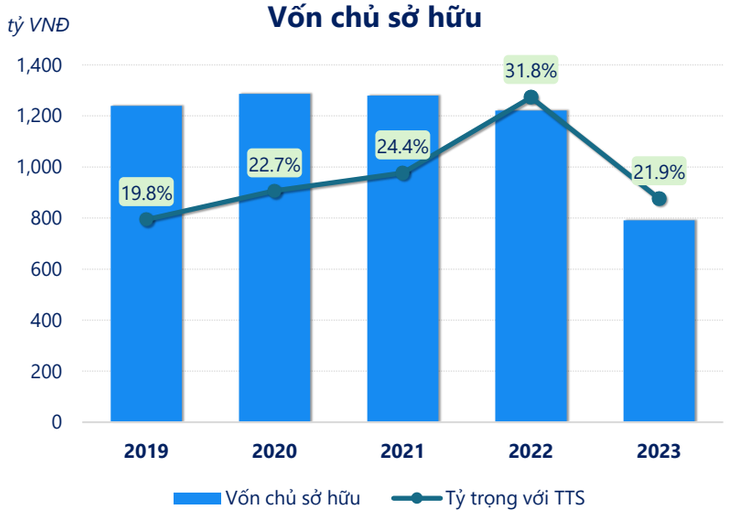


CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

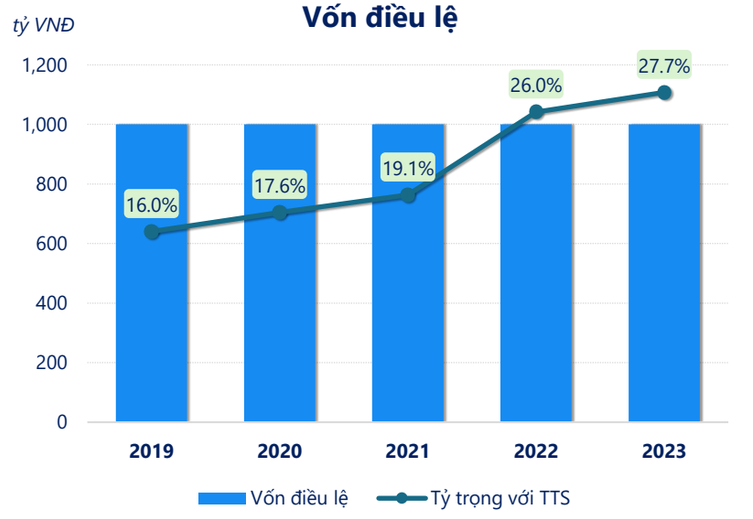
Nợ vay



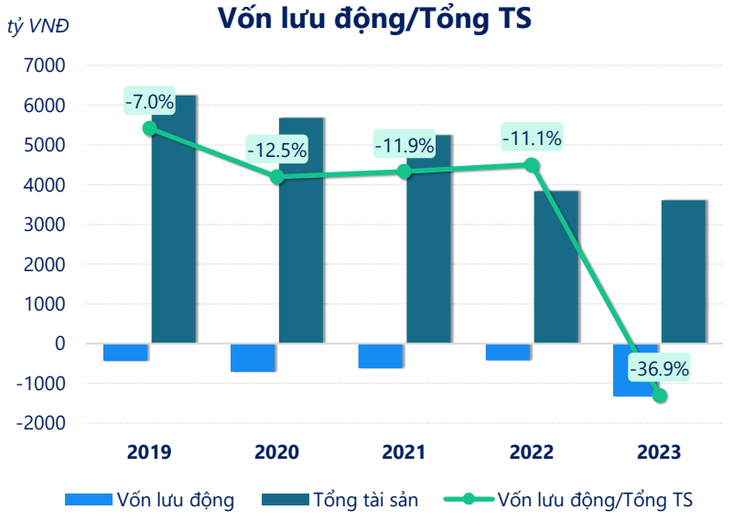
Vốn chủ sở hữu



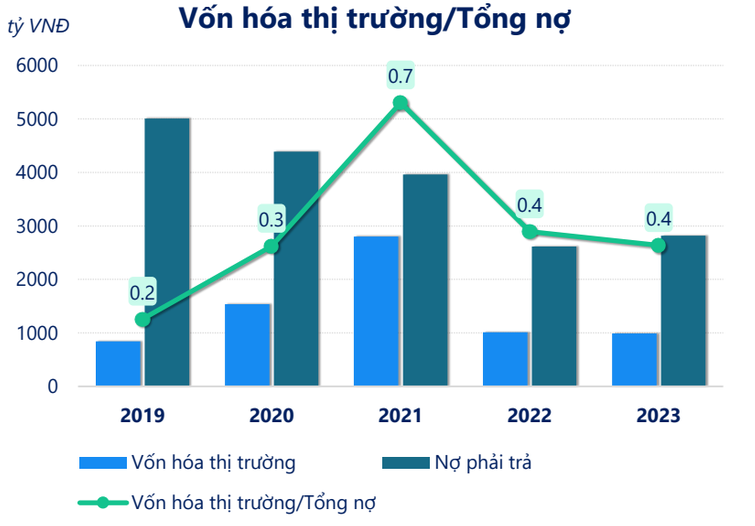
Vốn điều lệ



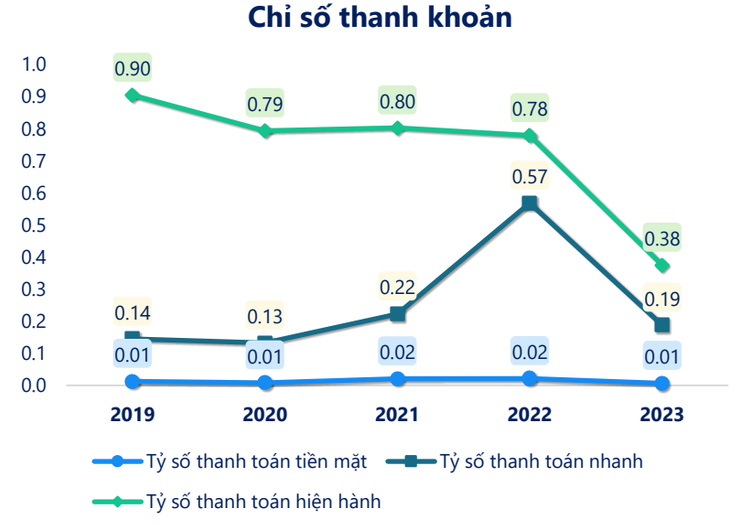
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,627**	**3,839**	**-5.5%**
Tài sản ngắn hạn	899	1,495	-39.9%
Tiền và tương đương tiền	14.1	41.0	-65.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.50	155	-97.7%
Phải thu ngắn hạn	438	891	-50.8%
Hàng tồn kho	398	404	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	3.91	1046%
Tài sản dài hạn	**2,728**	**2,344**	**16.4%**
Phải thu dài hạn	489	495	-1.3%
Tài sản cố định	134	149	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,012	1,611	24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.7	72.7	2.8%
Tài sản dài hạn khác	**18.8**	**16.8**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,799	2,618	6.9%
Nợ ngắn hạn	**2,108**	**1,920**	**9.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	889	1,016	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	601	590	1.9%
Nợ dài hạn	691	697	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	691	687	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**828**	**1,221**	**-32.2%**
Vốn chủ sở hữu	**828**	**1,221**	**-32.2%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,563**	**1,596**	**1,658**	**2,488**	**301**
Giá vốn hàng bán	1,003	965	1,065	2,081	197
Lợi nhuận gộp	**560**	**632**	**593**	**406**	**103**
Doanh thu HĐTC	2.03	3.01	0.19	0.92	56.3
Chi phí TC	233	159	155	247	191
Chi phí lãi vay	**229**	**159**	**155**	**247**	**191**
LN trong công ty LKLD	7.13	5.33	7.97	7.41	1.86
Chi phí bán hàng	92.2	86.4	72.9	90.4	56.0
Chi phí QLDN	56.8	76.2	75.6	47.4	75.2
LN thuần từ HĐKD	**187**	**318**	**298**	**29.9**	**-161**
Lợi nhuận khác	13.0	-53.9	-124	55.2	-241
LN trước thuế	**199**	**264**	**174**	**85.1**	**-401**
Lợi nhuận sau thuế	**154**	**202**	**124**	**34.7**	**-403**
LNST của CĐ cty mẹ	**148**	**195**	**121**	**30.1**	**-403**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	668	365	-43.5	186	-46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.2	-26.4	-1.15	-68.6	154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-608	-370	81.7	-141	-134
Tiền đầu kỳ	27.8	59.6	28.2	65.3	41.0
Lưu chuyển tiền thuần	**31.8**	**-31.3**	**37.1**	**-24.3**	**-26.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.6	28.2	65.3	41.0	14.1

Powered by Infographic